

Bản án số: 44/2022/DS-PT

Ngày: 21 – 4 – 2022

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Ông Nguyễn Hồng Thanh**

- *Các Thẩm phán:* **Ông Nguyễn Đình Tiến**

Ông Võ Hoàng Khải

- *Thư ký phiên tòa:* **Bà Cao Kiều Trinh** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:* **Bà Nguyễn Thị Phương Lan** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 164/2020/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2020, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1951 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Luật sư Phạm Ngọc D – Công ty Luật TNHH MTV PND thuộc đoàn luật sư TP Cần Thơ (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Anh Đặng N, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.2 Anh Đặng Hoàng H, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.3 Ông Đặng Văn M, sinh năm 1951 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

- 3.4 Chị Đặng Thị T1, sinh năm 1977 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Hậu Giang.
- 3.5 Anh Đặng Văn C1, sinh năm 1979 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Hậu Giang.
- 3.6 Anh Đặng Văn O, sinh năm 1986 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Hậu Giang.
- 3.7 Anh Đặng Văn N1, sinh năm 1993 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Hậu Giang.
- 3.8 Chị Lê Ngọc T2, sinh năm 1989 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Võ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày: Nguồn gốc đất của bà Võ Thị T là do nhận thừa kế của ông Nguyễn Văn M1 (chồng bà T) vào năm 2017, ông M1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/10/1996, theo tờ bản đồ số 9, gồm thửa 130 và 131 với tổng diện tích là 13.887 m², gồm đất 2L + T + LNK, tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Quá trình gia đình bà T canh tác sử dụng đất thì năm 2012 phát sinh tranh chấp ranh với bà Nguyễn Thị A, do bà A tự ý di dời trụ ranh. Cụ thể bà A đã lấn chiếm của bà T ngang 3 m và dài 100 m, quá trình giải quyết vụ án bà T có đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/9/2020 cho rằng bà A lấn chiếm ranh ngang 3m, dài 170m, với tổng diện tích 500m². Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị A trả lại phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế với diện tích 459,7 m².

Bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày: Nguồn gốc đất của bà Nguyễn Thị A là được ông bà để lại, gia đình bà A canh tác sử dụng từ năm 1979. Bà A đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/5/2014, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 23 với diện tích 5.245,8 m², đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Phần đất bà A giáp ranh đất bà T đã có trụ đá ổn định, do đó bà A mới làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T cho rằng bà A đã tự ý di dời trụ ranh (trụ đá) là không đúng. Nay bà A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T vì không có cơ sở cho rằng bà A lấn ranh, bà A đề nghị Tòa án công nhận phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế diện tích 459,7 m² là của bà A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: anh Đặng N, anh Đặng Hoàng H, chị Đặng Thị T1, anh Đặng Văn C1, anh Đặng Văn O có lời khai trong hồ sơ thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đất của bà Nguyễn Thị A là do ông bà để lại và bà Nguyễn Thị A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp vào năm 2014. Trong vụ án này đề bà Nguyễn Thị A toàn quyền quyết định

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn N1 tại phiên tòa trình bày:

Nguồn gốc đất của bà Nguyễn Thị A là do ông bà để lại và bà Nguyễn Thị A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp vào năm 2014. Nay anh Nhí yêu cầu giải quyết theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Đặng Văn M và chị Lê Ngọc T2, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Công nhận phần đất có diện tích 459,7 m² ký hiệu (IV) theo mảnh trích đo địa chính số 01-2020, ngày 23/7/2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang là của hộ bà Nguyễn Thị A.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/10/2020, bà Võ Thị T có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T trình bày: việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn M1 (chồng bà T) thì diện tích thửa 130 là 12.995m² so với kết quả đo đạc diện tích chỉ là 11.586,2m², thiếu 1.408,8m². Bà A làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có ông M1 ký tên giáp ranh, chữ ký trong hồ sơ không phải là của ông M1. Do không có mẫu chữ ký so sánh nên đã rút yêu cầu giám định. Do đó, bà T yêu cầu bà A trả lại diện tích tranh chấp cho bà T và đất bà A chiếm ngang chỉ có 10 tầm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Việc giải quyết vụ án:* Phần đất tranh chấp ranh qua đo đạc thực tế thì thuộc thửa 130 có tổng diện tích 11.586,2m², thiếu 1.408,8m² so với diện tích bà T được cấp và thuộc thửa 60 có diện tích 4.821,2m², thiếu 424,6m² so với diện tích bà A được cấp. Phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T chỉ thể hiện diện tích đất các thửa, không thể hiện chiều ngang và chiều dài các cạnh. Còn đối với phần đất của bà A thì có thể hiện các cạnh chiều dài và chiều ngang, cụ thể chiều ngang của cạnh thửa 60 giáp thửa 130 thì phần đất của bà A thể hiện là một cạnh ngang 34,66m và 01 cạnh ngang 34,04m, nhưng đo đạc thực tế thì có một cạnh ngang 34,97 và 01 cạnh ngang 34,47m là dư so với giấy chứng nhận được cấp

là 33,6m². Mặt khác, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng của bà A có thể hiện việc ông M1 ký giáp ranh tứ cận và theo xác minh của Tòa án cấp phúc thẩm thì ông Nguyễn Hữu V khẳng định ông M1 là người trực tiếp ký giáp ranh. Tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu giám định chữ ký của ông M1 do không cung cấp được mẫu chữ ký giai đoạn 2012 đến 2014 nên không đặt ra xem xét. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở để xem xét chấp nhận một phần đối với phần đất diện tích 33,6m² nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/10/2020, bà Võ Thị T có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem là hợp lệ và chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Phần đất tranh chấp theo Mảnh trích đo địa chính số 01-2020 ngày 23/7/2020 (ký hiệu IV) của Công ty Cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang có diện tích 459,7m². Theo Mảnh trích đo địa chính số 03/HGR của Công ty Cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang ngày 16/02/2022 thì phần đất tranh chấp được thể hiện tại vị trí IV(A) có diện tích 33,6m² và IV(B) có diện tích 426,1m². Đất tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Hậu Giang, do hộ bà A đang trực tiếp sử dụng.

[3]. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T có tổng diện tích là 13.887m², trong đó thửa 130 có diện tích 12.995m². Qua đo đạc thực tế thì phần đất bà T đang sử dụng ổn định tại thửa 130 là 11.586,2m², thiếu 1.408,8m² so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà A có diện tích 5.245,8m² tại thửa 60. Diện tích đo đạc thực tế phần đất hộ bà A đang sử dụng ổn định, không tranh chấp là 4.821,2m², thiếu 424,6m² so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu tính luôn cả diện tích đất tranh chấp có diện tích 459,7m² thì hộ bà A đang sử dụng thửa 35,1m².

[4]. Xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn bà T: Bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở nhận thừa kế của chồng là ông Nguyễn Văn M1 vào ngày 17/7/2019, không được đo đạc. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M1 thể hiện ông M1 được cấp giấy chứng nhận trên cơ sở Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 23/10/1996, được Hội đồng đăng ký đất đai xã P1 xác nhận, không có đo đạc thực tế, hình thể thửa đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có số đo các cạnh (cấp đại trà). Vì vậy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T chưa thể hiện chính xác diện tích thực tế sử dụng đất.

[5]. Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà A thể hiện có đo đạc thực tế, có chữ ký của những người giáp ranh (trong đó có thể hiện

chữ ký của ông Nguyễn Văn M1), có Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 19/10/2012 là đất sử dụng ổn định, được niêm yết công khai và được Hội đồng tư vấn đất đai xã P1 xét duyệt đồng ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Ngày 16/5/2014, hộ bà A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số CH00304.

[6]. Phần đất hộ bà A thực tế đang sử dụng, bao gồm phần đất tranh chấp theo Mảnh trích đo địa chính số 01-2020 của Công ty cổ phần Tài Nguyên và Môi trường Hậu Giang thể hiện cạnh giáp thửa đất số 72 là 34,97m, dài hơn 0,31m so với số đo thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (34,97/34,66m); cạnh giáp thửa 47 là 34,17m, dài hơn 0,13m so với số đo thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (34,17/34,04m). Như vậy, có căn cứ kết luận hộ bà A sử dụng lấn ranh đất của bà T diện tích là 33,6m², thể hiện tại vị trí số IV(A) Mảnh trích đo địa chính số 03/HGR, ngày 16/02/2022 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang.

[7]. Từ những nhận định từ mục [2] đến mục [6], có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, công nhận cho bà T và buộc hộ bà A trả lại cho bà T phần đất diện tích 33,6m² tại Vị trí IV(A) nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các đương sự, không lấy lời khai những người sử dụng đất giáp ranh, không căn cứ vào số đo các cạnh thể hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà A để làm căn cứ giải quyết vụ án, dẫn đến không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ và đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, cần rút kinh nghiệm.

[8]. Bà T cho rằng bà A sử dụng đất lấn chiếm đất của bà chiều ngang mỗi cạnh là 3m, có diện tích là 459,7m² nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, *trong khi phần đất tranh chấp hộ bà A đang trực tiếp sử dụng, có vật kiến trúc là một phần của 03 căn nhà, bao gồm: nhà bếp của bà A xây dựng năm 2012, nhà của anh Đặng Hoàng H và nhà của anh Đặng N và có các loại cây trồng lâu năm như Dừa, Vú Sữa, Chôm Chôm, Sầu Riêng... do bà A trồng.*

[9]. Bà T cho rằng ông M1 không có ký giáp ranh khi bà A làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà T không cung cấp được các mẫu chữ ký của ông M1 vào thời điểm năm 2010 – 2014 để tiến hành giám định nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử tiến hành giám định. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T rút lại yêu cầu giám định chữ ký. Trong khi lời khai của ông Nguyễn Hữu V và ông Nguyễn Văn Y là những người sử dụng đất giáp ranh đều xác định khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A có tiến hành đo đạc thực tế, các ông có xác định ranh, ký tên giáp ranh và ông V có chứng kiến ông M1 ký tên giáp ranh. Mặt khác, như đã nhận định trên thì bà T không cung cấp được chứng cứ có giá trị chứng minh hộ bà A lấn ranh đất của bà, trong khi hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà A là chứng cứ chứng minh hộ bà A có lấn chiếm một phần đất của bà T có diện tích 33,6m².

[10]. Xét yêu cầu của bà Võ Thị T đề nghị đo đạc, thẩm định lại phần đất tranh chấp (BL159) là không cần thiết. Bởi lẽ, việc xem xét thẩm định, đo đạc diện

tích đất tranh chấp và những thửa đất có liên quan được thực hiện đúng theo quy định, được các bên đương sự thống nhất ký tên, quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm bà T không có khiếu nại gì về việc xem xét, thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm và cơ quan chuyên môn.

[11]. Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bà T là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận một phần. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Đề nghị của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà T đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà T, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[12]. Về án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn bà Võ Thị T và bị đơn bà Nguyễn Thị A là người cao tuổi, tại phiên tòa phúc thẩm có yêu cầu miễn án phí, căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T, bà A được miễn án phí. Về án phí dân sự phúc thẩm không ai phải chịu.

[13]. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định, định giá tài sản là 13.082.559 đồng. Chi phí trích lục hồ sơ địa chính ở cấp phúc thẩm là 400.000 đồng. Tổng cộng là 13.482.559 đồng. Bà T phải chịu 12.497.059 đồng. Bà A phải chịu 985.500 đồng. Do bà T đã nộp tạm ứng nên bà A có nghĩa vụ nộp lại 985.500 đồng để trả cho bà T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Áp dụng:

- Các Điều 175 và Điều 176 Bộ luật dân sự;
- Điều 203 Luật đất đai 2013;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Thị T.

- Công nhận phần đất tranh chấp diện tích 33,6m² thể hiện tại vị trí IV(A) Mảnh trích đo địa chính số 03/HGR ngày 16/02/2022 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang thuộc quyền sử dụng của bà Võ Thị T.

Buộc hộ bà Nguyễn Thị A (bao gồm bà Nguyễn Thị A, ông Đặng Văn M, anh Đặng N, anh Đặng Hoàng H, chị Đặng Thị T1, anh Đặng Văn C1, anh Đặng

Văn O, anh Đặng Văn N1, chị Lê Ngọc T2) có trách nhiệm tháo dỡ, di dời vật kiến trúc, cây trồng gắn liền với đất (nếu có) để trả lại cho bà Võ Thị T phần đất diện tích 33,6m² thể hiện tại vị trí IV(A) Mảnh trích đo địa chính số 03/HGR ngày 16/02/2022 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang.

- Công nhận cho hộ bà Nguyễn Thị A phần đất tranh chấp diện tích 426,1m² thể hiện tại vị trí IV(B) Mảnh trích đo địa chính số 03/HGR ngày 16/02/2022 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 03/HGR ngày 16/02/2022 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang).

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Võ Thị T và bà Nguyễn Thị A được miễn toàn bộ.

2.2. Bà Võ Thị T được nhận lại số tiền 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai số 0001466 ngày 28 tháng 02 năm 2020 và theo Biên lai số 0004164 ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, định giá, trích lục hồ sơ địa chính với tổng số tiền là 13.482.559 đồng, bà T phải chịu 12.497.059 đồng, bà A phải chịu 985.500 đồng. Do bà T đã nộp tạm ứng nên bà A có nghĩa vụ nộp lại 985.500 đồng để trả cho bà T.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Thanh

